

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

Số: 93 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk R'Lấp, ngày 23 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán
Thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP
KHOÁ VIII – KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2022;

Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi NSNN trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 21/12/2021 của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	526.900 triệu đồng
a) Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn:	526.900 triệu đồng
b) Các khoản thu quản lý qua ngân sách:	0 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	494.558 triệu đồng
a) Nguồn thu cố định và điều tiết:	135.192 triệu đồng
- Thu ngân sách huyện hưởng 100%:	95.071 triệu đồng
- Thu hưởng theo tỷ lệ phân chia với NS tỉnh:	40.121 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	359.367 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối	328.767 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu	30.600 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	494.558 triệu đồng
a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương:	494.558 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	76.111 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Tiền sử dụng đất :	60.000 triệu đồng
+ Chi đầu tư XD CB từ nguồn tỉnh phân cấp:	16.111 triệu đồng
- Chi thường xuyên	410.842 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
+ Sự nghiệp GDĐT & dạy nghề:	218.484 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường	7.585 triệu đồng
+ Chi khoa học công nghệ	300 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	7.605 triệu đồng
b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0 triệu đồng

4. Phương án phân bổ ngân sách huyện, xã chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Các giải pháp chính

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 được giao.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án theo các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; triển khai toàn diện, đồng bộ các chế định pháp lý của quá trình đầu tư; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra theo quy định của Luật đầu tư công; phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách

nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

3. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2022:

a) Năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 – 2025, theo đó: thay đổi tỷ lệ phần trăm (%) phân chia, cơ chế điều tiết các khoản thu; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên.

b) Đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học và công nghệ; sự nghiệp môi trường: phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc không thấp hơn mức dự toán UBND tỉnh giao.

c) Ngân sách các cấp trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; nộp trả ngân sách cấp tỉnh 10% số thu tiền sử dụng đất để UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

d) Ngân sách huyện cân đối đảm bảo kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm với mức là 3,5 tỷ đồng/năm.

đ) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân huyện tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

e) Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2022 giao UBND huyện quyết định sử dụng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

g) Tỷ lệ trích lập quỹ thu đua, khen thưởng tập trung của huyện là 1% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2022 của các cơ quan, đơn vị cấp huyện. Riêng đối với cấp xã, HĐND cấp xã tự quy định mức trích hàng năm theo đúng quy định để thực hiện thi đua, khen thưởng đối với cấp xã.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk R'Lấp khoá VIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT- HSNQ.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Út

Biểu mẫu số 15

(ban hành theo nghị định số 31/2017/NĐ-CP của
Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	494.558
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	135.192
1	Thu NSDP hưởng 100%	95.071
-	Thu phí và lệ phí (cấp huyện, xã thực hiện)	2.200
-	Tiền sử dụng đất	60.000
-	Lệ phí trước bạ	26.700
-	Thu khác (bao gồm phạt, tịch thu do cấp huyện, xã thực hiện)	1.325
-	Thuế tài nguyên	1.530
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước	6
-	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.260
-	Thuế sử dụng đất phi NN	50
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	40.121
-	Thuế giá trị gia tăng	27.607
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.334
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130
-	Thuế thu nhập cá nhân	10.050
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	359.367
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	328.767
2	Thu bổ sung có mục tiêu	30.600
B	TỔNG CHI NSDP	494.558
I	Tổng chi cân đối NSDP	494.558
1	Chi đầu tư phát triển (1)	76.111
2	Chi thường xuyên	410.842
3	Dự phòng ngân sách	7.605
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

Biểu mẫu số 16
(ban hành theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II+...)	526.900	135.192
I	Thu Thuế, phí và lệ phí	425.290	70.607
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	146.690	10.395
-	Thuế giá trị gia tăng	28.900	8.670
	Trong đó: + Thu từ thủy điện		
	+ Thu từ dự án bóc lột - nhôm		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.750	1.725
-	Thuế tài nguyên	112.040	
	Trong đó: + Thu từ thủy điện	32.800	
	+ Thu từ dự án bóc lột - nhôm	79.240	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.605	482
-	Thuế giá trị gia tăng	1.205	362
	Trong đó: Thu từ thủy điện		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	120
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	110	33
-	Thuế giá trị gia tăng	60	18
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50	15
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	78.560	20.691
-	Thuế giá trị gia tăng	61.820	18.557
	Trong đó: Thu từ thủy điện		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.580	474
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130	130
-	Thuế tài nguyên	15.030	1.530
	Trong đó: Thu từ thủy điện	13.500	
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.100	10.050
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	26.700	26.700
8	Thu phí, lệ phí	144.125	2.200
-	Phí và lệ phí trung ương	1.500	
-	Phí và lệ phí tỉnh	140.425	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.200	2.200
	Trong đó: phí BV môi trường KTKS	138.100	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.350	6
	Trong đó: tiền thuê đất UBND tỉnh QĐ	7.344	
II	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.170	3.260
	Cơ quan TW cấp	32.910	
	UBND cấp tỉnh cấp	3.260	
IV	Thu khác ngân sách	5.440	1.325
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	4.000	
	- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	115	
	- Thu khác NS huyện (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện thực hiện)	1.325	1.325
V	Các khoản thu huy động đóng góp		
1	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác		
2	Huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và đóng góp khác		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1=2+3
	TỔNG CHI NSDP	494.558
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	494.558
I	Chi đầu tư phát triển (1)	76.111
1	Chi đầu tư XD CB nguồn phân cấp	16.111
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	60.000
	<i>Trong đó: trích lập quỹ phát triển đất tỉnh</i>	12.000
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn tỉnh bổ sung	
II	Chi thường xuyên	410.842
1	Sự nghiệp kinh tế	38.527
2	Sự nghiệp môi trường	7.585
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	218.484
	<i>- Chi SN giáo dục</i>	215.253
	<i>- Chi SN đào tạo và dạy nghề</i>	3.231
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	300
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.800
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.948
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	529
8	Chi đảm bảo XH	15.802
9	Chi sự nghiệp y tế	32.497
10	Chi quản lý hành chính	82.382
11	Chi AN - QP	8.568
12	Chi khác ngân sách	2.420
III	Dự phòng ngân sách	7.605
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN THU THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Nguồn ngân sách xã được hưởng 100%	Trong đó	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Trong đó						Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó	
					Thu khác		Thuế Giá trị gia tăng (10%,5 , 2%)	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (10%,5 , 2%)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (100%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (100%)	Lệ phí trước bạ nhà, đất.(100 %)	Phí lệ phí xã, và lệ phí môn bài (100%)		Thu bổ sung cân đối	Thu Bổ sung có mục tiêu
A	B	C	I			II							III		
	TỔNG SỐ	55.407	11.688	0	0	11.688	5.258	227	0	50	4.318	1.835	43.719	43.719	-
1	TT Kiến Đức	5.036	1.311	0	0	1.311	120	15		20	650	506	3.725	3.725	
2	Xã Kiến Thành	4.827	578	0	0	578	74	7		5	350	142	4.249	4.249	
3	Xã Đắk Wer	4.898	892	0	0	892	200	35			500	157	4.006	4.006	
4	Xã Nhân Cơ	6.262	1.842	0	0	1.842	538	134		20	752	398	4.420	4.420	
5	Xã Nhân Đạo	4.307	316	0	0	316	19	5			236	56	3.991	3.991	
6	Xã Quảng Tín	6.944	562	0	0	562	44	6		5	330	177	6.382	6.382	
7	Xã Đắk Ru	5.114	1.049	0	0	1.049	590	6			350	103	4.065	4.065	
8	Xã Nghĩa Thắng	4.824	601	0	0	601	175	4			300	122	4.223	4.223	
9	Xã Đạo Nghĩa	4.230	280	0	0	280	30	5			200	45	3.950	3.950	
10	Xã Đắk Sin	4.817	3.892	0	0	3.892	3.428	10			350	104	925	925	
11	Xã Hưng Bình	4.148	365	0	0	365	40	0			300	25	3.783	3.783	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN (Tinh cả tiền SDD)	TỔNG THU (Không tính tiền SDD)	Thu từ DNNN TW	Trong đó				Thu từ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	Trong đó			Thu từ DN có vốn ĐTN N	Trong đó		Thu từ KV ngoài quốc doanh	Trong đó					Thuế thu nhập cá nhân	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thu phí và lệ phí	Trong đó		Thu tiền cấp quyền KT KS	Thu khác NS(T hu phạt do ngành thuế QL)
					-Thuế giá trị gia tăng	Trong đó: thu từ thủy điện	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-Thuế tài nguyên		-Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên		-Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-Thuế tài nguyên	Trong đó: thu từ thủy điện	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-TNCN từ kinh doanh	-TNCN từ chuyển nhượng TS..		-Lệ phí trước bạ xe	-Lệ phí trước bạ nhà, đất					Phi và lệ phí xã	- Lệ phí môn bài					
	Tổng số	526.900	466.900	146.690	28.900	20.000	5.750	112.040	1.605	1.205	400	0	110	60	50	78.560	1.580	15.030	61.820	20.732	130	20.100	0	0	50	7.350	60.000	26.700	21.622	4.318	144.125	361	1.474	36.170	5.440
1	TT Kiến Đức	43.863	20.863	0					0				0			6.370	300	20	6.000		50	4.500			20	1.500	23.000	5.564	4.914	650	631	60	446	0	2.278
2	Xã Kiến Thành	8.557	5.557	0					0				0			847	70	30	742		5	1.500			5	0	3.000	2.833	2.483	350	172	17	125	0	200
3	Xã Đắk Wer	15.171	10.171	0					0				0			5.064	350	694	4.000		20	1.200				200	5.000	2.500	2.000	500	187	42	115	1.000	20
4	Xã Nhân Cơ	315.522	307.522	88.690	8.900	0	5.750	74.040	1.605	1.205	400		110	60	50	26.818	500	640	25.635	2.000	43	5.070			20	5.080	8.000	7.396	6.644	752	142.363	41	357	30.170	200
5	Xã Nhân Đạo	3.098	2.098	0					0				0			240	50	0	190			816				200	1.000	736	500	236	76	28	28	0	30
6	Xã Quảng Tín	21.164	5.164	0					0				0			940	60	0	877		3	1.516			5	100	16.000	1.896	1.566	330	207	41	136	0	500
7	Xã Đắk Ru	18.103	16.103	0					0				0			10.909	60	4.946	5.900	4.900	3	1.497				50	2.000	1.514	1.164	350	133	28	75	0	2.000
8	Xã Nghĩa Thắng	7.083	6.083	0					0				0			3.543	40	0	3.500		3	1.000				20	1.000	1.300	1.000	300	142	25	97	0	78
9	Xã Đạo Nghĩa	2.955	2.455	0					0				0			350	50	0	300		0	877				0	500	1.083	883	200	55	32	13	0	90
10	Xã Đắk Sín	89.525	89.125	58.000	20.000	20.000	0	38.000	0				0			23.079	100	8.700	14.276	13.832	3	1.500				200	400	1.198	88	350	124	34	70	5.000	24
11	Xã Hưng Bình	1.859	1.759						0				0			400	0	0	400		0	624				0	100	680	380	300	35	13	12	0	20

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN ĐẮK R'LẤP NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đăk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sin	Xã Hưng Bình
	Tổng chi Ngân sách (đã trừ tiết kiệm)	55.407	5.036	4.827	4.898	6.262	4.307	6.944	5.114	4.824	4.230	4.817	4.148
1	Chi QP-AN	5.958	332	440	440	1.119	389	1.200	462	440	348	456	332
2	Chi sự nghiệp văn hóa, bao gồm: (Chi hỗ trợ thực hiện vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo nghị quyết 33/2018/NQ-HĐND)	789	63	75	75	81	57	99	81	75	51	81	51
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
5	Chi sự nghiệp môi trường	931	100	60	80	60	84	90	132	85	90	80	70
6	Chi đảm bảo xã hội bao gồm trợ cấp nghệ nhân ưu tú	496	49	40	49	40	49	49	50	40	50	40	40
7	Sự nghiệp kinh tế	322	150	0	0	0	12	0	0	0	43	18	18
+	giải tỏa hành lang đường bộ	150	150										
+	Sự nghiệp lam nghiệp	172					12				43	18	18
8	Chi lương và các khoản mang tính chất lương và phụ cấp thôn bon	36.860	3.381	3.329	3.403	3.754	2.919	4.196	3.472	3.342	2.897	3.300	2.867
8.1	Lương QLNN, Đảng, Đoàn thể	21.318	1.965	1.910	1.994	1.944	1.854	2.002	2.020	1.981	1.844	1.948	1.856
	Trong đó	0											
+	Quản lý Nhà nước	14.653	1.323	1.311	1.293	1.432	1.210	1.443	1.374	1.348	1.232	1.409	1.278
+	Đảng Cộng sản Việt Nam	2.296	239	212	252	204	198	164	236	225	217	121	228

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đắc wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đắc Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắc Sin	Xã Hưng Bình
+	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	929	118	76	95	75	89	80	97	100	85	114	
+	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	849	72	75	75	75	78	78	78	75	83	82	78
+	Hội Liên hiệp Phụ nữ	892	78	92	75	75	87	78	76	83	73	72	103
+	Hội Cựu chiến binh	724	53	55	94		95	81	72	75	55	72	72
+	Hội Nông dân	975	82	89	110	83	97	78	87	75	99	78	97
8.2	PC Cấp ủy	802	70	75	70	65	70	81	70	81	75	75	70
8.3	PC HĐND	1.405	150	123	129	140	102	145	134	134	107	134	107
8.4	PC không chuyên trách cấp	4.286	392	392	392	392	380	392	392	402	380	392	380
8.5	PC không chuyên trách thôn bon	7.430	660	628	703	1.062	413	1.352	665	590	354	649	354
8.6	Phụ cấp tình nguyện viên xã hội và trung tâm học tập cộng đồng, cán bộ cốt cán, phụ cấp chi hội trưởng, chi hội phó HNCT	1.550	121	155	115	151	100	224	191	154	137	102	100
8.7	Trợ cấp hưu xã	69	23	46									
9	Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể	10.202	991	875	854	1.197	808	1.305	930	847	767	849	779
10	Dự phòng ngân sách (2%)	1.129	102	110	99	126	87	139	103	97	85	97	84
11	Tiết kiệm 10% để CCTL	1.474	157	127	127	140	123	159	141	127	126	129	118

Biểu mẫu số 33(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NSDP	494.558	439.151	55.407
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	494.558	439.151	55.407
I	Chi đầu tư phát triển (1)	76.111	76.111	-
1	Chi đầu tư XDCB nguồn phân cấp	16.111	16.111	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	60.000	60.000	
	Trong đó: trích lập quỹ phát triển đất tỉnh	12.000	12.000	
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn tỉnh bổ sung			
II	Chi thường xuyên	410.842	356.561	54.281
1	Sự nghiệp kinh tế	38.527	38.205	322
2	Sự nghiệp môi trường	7.585	6.654	931
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	218.484	218.484	
	- Chi SN giáo dục	215.253	215.253	
	- Chi SN đào tạo và dạy nghề	3.231	3.231	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	300	300	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.800	1.011	789
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.948	1.838	110
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	529	364	165
8	Chi đảm bảo XH	15.802	15.306	496
9	Chi sự nghiệp y tế	32.497	32.497	
10	Chi quản lý hành chính	82.382	36.882	45.500
11	Chi AN - QP	8.568	2.600	5.968
12	Chi khác ngân sách	2.420	2.420	
III	Dự phòng ngân sách	7.605	6.479	1.126

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND, ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			12	13	14
	TỔNG SỐ	310.388	209.195	300	2.000	600	32.497	1.011	1.838	364	4.963	7.788	-	-	32.106	15.306	2.420
1	Huyện uỷ	8.916													8.916		
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.223	1.223														
3	Văn Phòng UBND	5.386													5.386		
4	Văn phòng HĐND	1.800													1.800		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.544													1.544		
6	Phòng Lao động TB&XH	18.643					2.782								1.038	14.823	
7	Phòng nội vụ	1.991	1.100												891		
8	Phòng Giáo dục & đào tạo	206.572	205.367												1.205		
9	TT văn hóa thể thao và TT	3.213						1.011	1.838	364							
10	Phòng văn hóa thông tin	648													648		
11	Phòng nông nghiệp & PTNT	3.245										2.200			1.045		
12	Phòng kinh tế hạ tầng	2.648		300								1.495			853		
13	Đội quản lý trật tự đô thị	6.851									4.783	2.068					
14	Phòng tài nguyên môi trường	1.206									180				1.026		
15	Phòng tư pháp	637													637		
16	Phòng y tế	561													561		
17	Thanh tra	776													776		
18	Phòng dân tộc	2.353													2.353		
19	Mặt trận	1.034													1.034		
20	BCH huyện đoàn	614													614		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
21	BCH hội liên hiệp phụ nữ	639													639		
22	BCH hội nông dân	405													405		
23	BCH hội cựu chiến binh	735													735		
24	Hội người cao tuổi	231														231	
25	Hội chữ thập đỏ	252														252	
26	Trung tâm nghề nghiệp- GD thường xuyên	1.505	1.505														
27	Hội Nạn nhân chất độc da cam -	200															200
28	Hạt kiểm lâm	300										300					
29	Cơ quan quân sự huyện	2.000			2.000												
30	Công an	600				600											
31	Tiền báo Đảng, báo thôn buôn Bưu Điện	220															220
32	TT dịch vụ nông nghiệp	1.725										1.725					
33	Ngân hàng chính sách XH	2.000															2.000
34	Bảo hiểm XH huyện	29.715					29.715										